

Phẩm thứ mười bốn: TU DI ĐẢNH THƯỢNG KỆ TÁN

A- Ý ĐƯA RA: Đã trình bày về Hóa chủ phú cảm, nay phân rõ về Trợ hóa ca ngợi. Sắp thuyết giảng về pháp môn của Thập Trú, trước phải trình bày về Thể tánh; tánh tức là Trí của Phật, trước nên ca ngợi Như Lai, cho nên đưa ra Phẩm.

B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Tu-di là dựa theo nơi chốn mà ca ngợi xứng với đức của Phật. Dựa vào nơi chốn có sự ca ngợi cho nên thiết lập tên gọi này; cũng ca ngợi trên đỉnh là chọn ra những nơi khác.

C- TỔNG THÚ: Dùng kệ ca ngợi về phát ra ánh sáng để quy tụ chúng làm Tông, để thành tựu về chính thức thuyết giảng làm Thú. Lại hiển bày về đức của Phật làm Tông, khiến cho nhận biết về Thể của Trú làm Thú.

D- GIẢI THÍCH VĂN, tổng quát làm thành ba phần: Một-Phần quy tụ chúng; Hai: Phần phát ra ánh sáng; Ba:Phần nói kệ ca ngợi.

Phần một: văn có mười loại giống nhau (Đồng), nghĩa bao gồm ba loại khác nhau (Dị), đó là năm-sáu và bảy:

1) Nhân quy tụ giống nhau, bởi vì đều là uy lực của Phật, cũng giống như thời gian của Hội trước.

2) Từ “Thập phương...” trở xuống là vị Chủ đứng đầu giống nhau.

3) Từ “Nhất nhất các...” trở xuống là số lượng quyển thuộc giống nhau.

4) Từ “Tùng bách Phật...” trở xuống là hạn lượng nơi đến giống nhau, bởi vì trăm vị này đã tăng lên từ mười vị trước đây.

5) Từ “Kỳ danh...” trở xuống là biểu thị cho tên gọi của pháp giống nhau, bởi vì Tuệ tức là mười Giải có thể thấy rõ pháp, tên gọi của Bồ-tát khác nhau đến phần kệ sẽ giải thích.

6) Từ “Sở tùng lai...” trở xuống là tên gọi của thế giới giống nhau, cùng tên gọi là Hoa, bởi vì tướng của phần vị bắt đầu tách ra không có gì dấp trước mà cảm đến quả, riêng biệt tức là theo thứ tự phối hợp với Thập Trú: Một: Phát tâm vốn là chủ định dẫn dắt thế gian. Hai: Thanh tịnh như hoa sen vốn là đối trị tâm địa. Ba: Tu hành vốn là trọn vẹn thanh tịnh. Bốn: Mọc lên từ nước vốn là quý trọng. Năm: Phương tiện vốn là thệ nguyện kiên cố. Sáu: Tâm thẳng thắn không có tướng vốn như mùi hương thơm. Bảy: Không lui sụt vốn là ý vui mừng. Tám: A-lô-na, Trung Hoa nói là Nhật Xuất Thời (lúc mặt trời mọc lên), tướng đỏ hồng vốn là Đồng chân trong sáng. Chín: Na-la-đà, Trung Hoa nói là Nhân Trì (người nắm giữ), bởi vì hương hoa tuyệt vời thì mọi người đều

nắm giữ, Vương tử vốn nắm giữ chuẩn mực của vương pháp. Mười: Trí rộng khắp như hư không; cũng có thể riêng biệt trình bày về mười pháp Thắng tiến của Thập Trú, suy nghĩ có thể biết.

7) Từ “Các ư...” trở xuống là đã hầu hạ chư Phật giống nhau, cùng tên gọi là Nguyệt, biểu thị cho Trí sáng ngời diệt hết tối tăm-Ân làm lợi ích trong lành thuộc quả Phật trong phần vị, ứng với tất cả căn khí; tên gọi riêng biệt tức là Thập Trú, quả của mười pháp thuộc Tự phần: Một: Dùng mười nạn để đạt được pháp, có thể nói là đặc biệt (thù đặc). Hai: Phát mười Đại tâm không thể cùng tận. Ba: Quán sát đối với Không..., không thể làm cho lay động. Bốn: Nhận biết rõ ràng về nghiệp hạnh sinh tử và Niết-bàn, như gió thoảng không dừng lại. Năm: Làm lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh, như nước tưới thấm rộng khắp mọi nơi. Sáu: Nghe về mười loại pháp, tâm vững vàng không lay động mà đạt được giải thoát. Bảy: Nghe về mười loại không lui sụt, có thể nói là không gì cao hơn (Vô thượng). Tám: Ba nghiệp không có sai lầm như ngôi sao trong sáng, tùy ý thọ sinh rõ ràng minh bạch đầy khắp hư không, thần túc tự tại như dựa vào hư không mà vận chuyển. Chín: Khéo léo nhận biết tập khí hiện khởi của phiền não, cho nên đạt được thanh tịnh. Mười: Quán sát tâm cảnh-trí tuệ-căn dục của vô số chúng sinh, người khác không thể nào nhận biết mà chỉ riêng mình hiểu rõ. Dùng mười nhân này mà thành tựu mười vị Phật ấy. Trên đây là tạm thời tùy theo tướng phụ thuộc chủ yếu mà đưa ra cách giải thích này, trình bày tường tận về tướng ấy thì như vẫn ở phẩm Thập Trú.

8) Từ “Thị chư dĩ...” trở xuống là trình bày về lễ lạy cung kính giống nhau.

9) Từ “Tùy sở lai...” trở xuống là trú trong oai nghi giống nhau.

10) Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận về mười phương giống nhau. Vả lại, mười phương trên đây theo thứ tự bắt đầu từ phương Đông, như thưa hỏi ở phẩm Danh Hiệu. Dựa theo đây kết luận nói thông, thì ở thế giới hư không khắp nơi mười phương, đều có Bồ-tát đến quy tụ ở pháp hội. Lại như phương Đông vượt qua một trăm sát trần quốc độ, nơi khác cũng có chúng quy tụ, chưa biết thế giới Nhân-đà-la Hoa ấy là ở nơi nào, thế giới khác cũng như vậy, giải đáp như ở phẩm Danh Hiệu.

Phần hai: Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là phần Như Lai phát ra ánh sáng, văn nghĩa có sáu: 1- Thời; 2- Chủ; 3- Xứ; 4- Số; 5- Tướng; 6- Nghiệp xứ. Nghĩa là hai chân và ngón chân dựa vào mặt đất có sức mạnh có thể đứng vững, thành tựu phần vị không lui sụt mà công hạnh luôn luôn phát sinh, số lượng của phần vị vượt qua trước thêm vào

số ngàn. Tướng biểu thị hiểu biết rõ ràng, cho nên nói là Diệu sắc. Soi chiếu khắp nơi mười phương hiển bày về chúng hội của Phật. Một ánh sáng soi chiếu tất cả thì tất cả cũng như vậy, trùng điệp vô ngại không có gì không nhìn thấy lẫn nhau, làm thành một Hội lớn viên minh thuộc về pháp giới.

Phần ba: Từ “Nhĩ thời Pháp Tuệ...” trở xuống là trong phần nói kệ ca ngợi, mười vị Bồ-tát nói kệ tức là mười đoạn, một đoạn đầu là tổng quát, chín đoạn còn lại là riêng biệt.

Bởi vì Pháp Tuệ là vị Chủ thuyết pháp, tổng quát nói về nghĩa của sự việc gốc và ngọn thuộc Hội này, tổng quát hiển bày về đức của Phật; chín vị còn lại ca ngợi về đức sai biệt của Phật. Tổng quát và riêng biệt cùng hiển bày về Hội vô ngại của Như Lai.

Tên gọi của mười vị Bồ-tát này cũng biểu thị cho Thập Trú, pháp đã thuyết giảng ấy biểu thị cho sự Thắng tiến của phần vị. Thắng tiến có hai: 1- Hướng đến phần vị sau; 2- Hướng đến quả Phật. Nay dựa theo quả Phật.

Thứ nhất: Đông phương là Bồ-tát Pháp Tuệ, bởi vì tổng quát hiểu rõ về pháp của Phật. Trong phần Thắng tiến nói: Muốn giúp cho Bồ-tát ở trong pháp của Phật, tâm càng thêm rộng rãi. Trong văn quán sát về Dụng hiện tại của Phật, và sự tu tập xưa kia đều rộng khắp.

Mười kệ phân ba: Một-Có năm kệ nói về nhờ vào ánh sáng của Phật thấy nhiều sự việc long trọng, một kệ đầu nói về phát ra ánh sáng ở phẩm này, một kệ tiếp nói về thừa thĩnh ca ngợi ở phẩm trước, ba kệ sau trở lại nói về phẩm này. Hai-Có hai kệ khuyến khích quán sát về uy lực của Phật, càng phát tâm thù thắng, tức là không rời khỏi mà lên cao ở phẩm trước. Ba-Có ba kệ nêu ra nhân kết luận về quả, một kệ đầu là nêu ra nhân, hai kệ sau là kết luận về quả, bởi vì hạnh nguyện trong nhân ở mọi quốc độ đều tu tập như nhau, cho nên Thân Trí ở quả vị ứng với tất cả-đoạn dứt tất cả.

Thứ hai: Nam phương là Bồ-tát Nhất Thiết Tuệ, hiểu rõ về tánh chân thật của tất cả các pháp, cho nên tâm địa thanh tịnh. Ý kệ là hiển bày về tăng trưởng Đại Bi đối với các chúng sinh, bởi vì xứng với Thật mà quán sát để cứu giúp thế gian.

Mười kệ phân sáu: Một: Có hai kệ nói về trái với lý quán sát Phật thì không phải là thấy Phật; Hai: Có bốn kệ nói về hiểu rõ tánh chân thật của pháp thì thật sự thấy Phật; Ba: Có một kệ nói về mê lầm tánh giữ lấy pháp thì không thấy Phật; Bốn: Có một kệ nói về Phật thì giống như pháp tức là Chân Phật; Năm: Có một kệ dẫn ra mình hiểu rõ về

pháp bởi vì thấy Phật; Sáu: Có một kệ suy ra công lao có nguồn gốc hiểu rõ về Chân Phật.

Trong phần một: Kệ trước đưa ra lý quán sát hư vọng, giả dụ trải qua thời gian dài để so sánh tạm thời thấy. Kệ sau trình bày về điều ấy có tổn hại, bởi vì trước đây không dựa vào chân thật thì giữ lấy tướng trái với chân thật, chỉ thấy mạng lưới của Tập ràng buộc vào ngục tù của khổ đau, mù lòa không có mắt Tuệ, tối tăm không thấy Pháp thân của Phật. Nhưng ở đây ngăn chặn giữ lấy tướng, giả dụ trải qua thời gian dài không có trí tuệ, thì nhiều kiếp hoàn toàn không hiểu rõ nghĩa lý, bởi vì được thấy Như Lai mà tăng thêm trí tuệ.

Phần hai có bốn kệ, hiểu rõ tánh chân thật của pháp thì thật sự thấy Phật, trong đó có hai: Hai kệ trước là Quán chân thật, hai kệ sau là Chỉ chân thật. Trong hai kệ trước: Hai câu đầu là Không quán, bởi vì duyên sinh không có tánh; hai câu tiếp là Giả quán, bởi vì tùy theo Tục mượn làm tên gọi; hai câu tiếp là Trung quán, bởi vì tất cả các pháp sinh diệt trước đây tức là không có tánh, Thể của tướng tức là không sinh diệt; hai câu sau là lợi ích của Quán, các pháp Như tức là Phật, Như không có sinh diệt-Thể của Phật vốn là Thường, Quán phù hợp với Như thì Phật luôn luôn hiện rõ, ví như ba Quán-một tâm là Thể-Dụng của Phật, thì không có gì không hiện rõ. Trong hai kệ sau là Chỉ chân thật, dùng Quán để quán sát về pháp thì chủ thể và khách thể (năng-sở) đầy động lộn xộn, vì vậy cần phải yên lặng: Câu đầu là nhắc lại pháp tánh trước đây; câu tiếp là làm phai mờ chủ thể và khách thể, pháp tánh vốn Không chứ không phải là Quán làm cho Không, bởi vì không có khách thể giữ lấy thì đâu có chủ thể thấy; hai câu tiếp là tánh Phật thuộc về tâm sâu xa, vì vậy Chỉ bật dứt suy nghĩ tìm cầu. Vả lại, trên đây dùng Không để loại bỏ Hữu, dùng Giả để loại bỏ Không, Như thì cùng loại bỏ Không-Giả, so sánh làm mất đi, cả hai đều không còn. Nếu cho rằng cả hai không phải thì lại trở thành hý luận, cho nên phân rõ về khởi tâm đều là Vọng, dứt niệm mới là Chân, niệm vốn tự nhiên không có thì bật dứt này cũng diệt mất. Vì vậy Trung Luận nói: “Tướng tịch diệt của Như Lai, phân biệt có cũng không phải, như vậy thì trong tánh Không, tư duy cũng không thích hợp.” Chính là Dụng của văn này. Sau là một kệ hiển bày về lợi ích của Quán, Thể tánh thuộc về tâm sâu xa thì phiền não do đâu mà phát sinh, ý cũng hàm chứa ba Chỉ; lại cũng bao gồm kết luận về Chỉ-Quán, phù hợp với trước mà quán sát thấy tánh Không của phiền não, tức là giống như Phật tánh, sao có thể nhiễm ô?

Phần ba, trong một kệ nói về mê lầm tánh, nửa kệ trước là giữ lấy

pháp, câu tiếp là mê lầm về tánh, câu cuối là kết luận về lỗi lầm.

Phần bốn có một kệ, Phật tức là giống với pháp Như, nghĩa là giống với pháp Không cho nên rời xa ba đời, giống với pháp Giả cho nên đầy đủ tướng, giống với loại bỏ cả hai cho nên không có trú vào-không có vướng mắc, giống với Thể của Như cho nên khắp nơi mà không lay động.

Phần năm, trong một kệ dẫn ra chính mình, đây là chính mình tự chứng mong rằng chúng không có gì nghi hoặc.

Phần sáu có một kệ suy ra công lao có nguồn gốc, không phải là tâm làm thầy, cũng khiêm tốn về mình nhường công lao cho người, vốn khác với phạm tình, khiến cho pháp đan xen lẫn nhau, khác đường mà cùng nơi đến. Tám đoạn sau dựa theo đây.

Thứ ba: Tây phương là Bồ-tát Thắng Tuệ, bởi vì hiểu biết về Trí thù thắng của Phật, tâm thanh tịnh tùy theo Không, cho nên lấy làm tên gọi. Ý kệ là hiển bày muốn khiến cho trí tuệ của Bồ-tát hiểu rõ, tức là Đại Trí hiểu rõ về Như và Phật tánh.

Mười kệ phân bốn: Một: Có một kệ ca ngợi về Trí là nguồn gốc của mê và ngộ; Hai: Có bốn kệ chính thức hiển bày về mê và ngộ; Ba: Có bốn kệ Dụ về được và mất trước đây; Bốn: Có một kệ suy ra công lao có nơi chốn.

Phần một, bởi vì khó suy nghĩ cho nên mê lầm, khó thì có thể có, suy nghĩ cho nên có tỏ ngộ.

Trong phần hai có bốn kệ nói về mê và ngộ, hai kệ đầu nói về mê, hai kệ sau nói về ngộ. Trong hai kệ nói về mê: Một kệ đầu là ngoài tâm giữ lấy cảnh nảy sinh ý tưởng trái với lý, cho nên không thể nào thấy được Phật là Vô tướng; một kệ sau là giữ lấy tướng bên trong của uẩn mà không hiểu rõ về tánh của uẩn, cho nên không thấy được Phật của tâm, cũng là Tiểu thừa ngu muội về pháp, cho nên gọi là người không có hiểu biết. Trong hai kệ nói về ngộ, trước đây trình bày về tướng trái ngược trong-ngoài đều là hư vọng, nay có hiểu rõ về nhân cho nên trong-ngoài đều tỏ ngộ: Một kệ đầu là trái với giữ lấy bên ngoài trước đây, nghĩa là hiểu rõ tất cả các pháp tức là tự tánh của tâm, tánh cũng không phải là tánh, tình phá bỏ-lý hiện rõ thì thấy Xá-na, xứng với pháp tánh không có trong-ngoài; một kệ sau là trái với giữ lấy bên trong trước đây, hiểu rõ tánh-tướng của uẩn thì thấy Phật của tự tâm, cùng với Lô-xá-na, không phải là một-không phải là khác, cho nên khó nghĩ bàn. Nhưng vẫn một kệ này hàm chứa nhiều ý: 1- Chỉ là uẩn ràng buộc chứ không có Ngã-Nhân, thì phá bỏ tướng Ngã của phạm phu giữ

lấy trước đây; 2- Nhân trước sau dựa vào nối tiếp nhau chứ không có tánh, thì phá bỏ tướng Pháp của Tiểu thừa giữ lấy, tánh này tức là Đệ nhất nghĩa Không, Đệ nhất nghĩa Không tức là Phật tánh. Vả lại, tánh nói trên đây không hề có là tánh thuộc Chánh nhân; trước là hiểu biết-ở đây là rõ ràng, đều là tánh thuộc Liễu nhân. Uẩn này nối tiếp nhau, tức là Chánh nhân, cũng gọi là Sinh nhân. Nói đến Chánh nhân, là nghĩa về Trung đạo, Trung đạo tức là Phật tánh, nghĩa là ấm hiện tại diệt đi-ấm thuộc Trung ấm sinh ra, thì ấm hiện tại rốt cuộc không thay đổi, là năm ấm thuộc Trung ấm, vì vậy ấm hiện tại không phải là Thường, như hạt giống sinh ra mầm cây, hạt giống không đến mầm cây, tuy không đến mầm cây mà có thể sinh ra mầm cây; ấm hiện tại này tuy không đến ấm sau mà có thể sinh ra ấm sau, thì ấm hiện tại không phải là Đoạn. Nhưng mà năm ấm thuộc Trung ấm cũng không phải là tự sinh ra, không từ nơi khác đến, bởi vì năm ấm hiện tại sinh ra ấm thuộc Trung ấm, vậy thì ấm sau không phải là không có nhân, cho nên ấm sau không phải là Thường; đã có thể nối theo trước cho nên ấm sau không phải là Đoạn. Không phải là Đoạn-không phải là Thường, là nghĩa về Trung đạo, là tánh thuộc Chánh nhân. Có thể sinh ra quả Phật, cho nên nói là Sinh nhân. Phật tánh của chúng sinh có hai loại nhân, một là Chánh nhân, hai là Duyên nhân. Chánh nhân, nghĩa là các chúng sinh, vì thế cho nên năm ấm tức là Chánh nhân. Duyên nhân, nghĩa là sáu Ba-la-mật, không phải tướng uẩn sinh ra gọi là Duyên nhân. Nay bởi vì Liễu nhân hiểu rõ về Chánh nhân kia, cho nên nói là nhận biết rõ ràng đối với tánh này, hiểu rõ tức là Bát-nhã cũng là Duyên nhân.

Phần ba có bốn kệ, Dụ về được và mất trước đây, ba kệ trước Dụ về mất, một kệ sau Dụ về được. Trong ba kệ trước, có hai: Hai kệ đầu Dụ về mất vì giữ lấy bên trong, trong đó: Kệ một: Hiển bày về không có Duyên nhân-Liễu nhân không thấy Chánh nhân. Vật báu trong bóng tối là tánh thuộc Chánh nhân, viên mãn đáng quý cho nên gọi là vật báu, ở trong căn nhà năm ấm của Vô minh, như ở trong bóng tối, ngọn đèn Dụ cho Duyên nhân và Liễu nhân. Nửa kệ sau là Pháp-Hợp. Không có người thuyết giảng, là thiếu đi Duyên nhân, tuy có Tuệ mà không hiểu rõ, nghĩa hàm chứa hai ý: 1- Tuệ tức là Chánh nhân, hợp với vật báu trên đây, thiếu đi Duyên nhân cho nên không thể nào hiểu rõ; 2- Pháp của Phật tức là vật báu, bởi vì thiếu đi Duyên nhân, tuy bên trong có Tuệ mà không thành tựu Liễu nhân, cho nên không nhìn thấy Chân tánh. Vậy thì Duyên nhân tức là Liễu nhân, Liễu nhân chưa hẳn là Duyên nhân, bởi vì có thân-sơ. Thiện hữu là Duyên nhân mà chắc chắn

là Liễu nhân. Phật tánh gọi là Liễu nhân, mà chưa hẳn là Duyên nhân. Đây là dựa theo tánh thuộc Trí tuệ. Nếu dùng Đệ nhất nghĩa Không làm Phật tánh, thì chỉ là Chánh nhân mà không phải là Liễu nhân, nhưng bởi vì Liễu nhân đã hiểu rõ mà không phải là Sinh nhân đã sinh ra. Nếu dùng Trí tuệ làm Phật tánh, thì tức là Liễu nhân. Nếu dùng năm uẩn làm Phật tánh, thì gọi là Chánh nhân, cũng gọi là Sinh nhân, nhưng mà Sinh nhân chắc chắn đối với Liễu nhân, Chánh nhân chắc chắn đối với Duyên nhân. Nay một Dụ về ngọn đèn cùng dụ cho Duyên nhân và Liễu nhân, vật báu trong bóng tối cùng dụ cho Chánh nhân và Liễu nhân, nghĩa ý bao hàm đầy đủ như kinh Niết Bàn quyển thứ 26-27 đã phân rõ. Vả lại, Dụ về ngọn đèn nói trên đã là nghĩa về Chánh nhân, vì sao kinh Niết Bàn có nói Sư Tử Hống thiết lập, Đức Phật không đồng ý? Bởi vì Sư Tử Hống nói: “Tất cả chúng sinh có Phật tánh. Tánh như sữa đặc trong sữa mà vốn có tánh, vì vậy cần đến Duyên nhân. Nguyên cơ thế nào? Bởi vì muốn thấy rõ ràng. Duyên nhân tức là Liễu nhân, ví như trong bóng tối trước đó có những đồ vật, bởi vì muốn thấy cho nên dùng ngọn đèn để soi chiếu rõ ràng; nếu vốn không có thì ngọn đèn soi chiếu cái gì? Vì vậy Đức Phật chất vấn rằng: Nếu như trong sữa chắc chắn có tánh của sữa đặc, thì chính là Liễu nhân; nếu như là Liễu nhân thì sao lại cần phải hiểu rõ? Lại nữa, này người thiện nam! Tất cả chúng sinh có Phật tánh, thì đâu cần phải tu tập vô lượng công đức? Nếu nói tu tập là Liễu nhân, thì đã giống như sữa đặc hư hoại. Kết luận về nghĩa thuộc Chánh nhân rằng: Sữa có sữa đặc, bởi vì chắc chắn đạt được; Phật tánh cũng như vậy, chúng sinh có là bởi vì sẽ thấy.” Nhưng các nghĩa trên tổng quát có hai ý: 1- Ngọn đèn soi chiếu rõ ràng vật báu làm nghĩa của Chánh nhân, là bởi vì dựa theo tánh của nhân; Sư Tử Hống thiết lập, Đức Phật không đồng ý, là bởi vì dựa theo tánh của quả. 2- Ngọn đèn dụ cho Chánh nhân, là dựa theo Thể tánh ấy không khác với có; Đức Phật không đồng ý, là dựa theo phiền não hiện hành ấy không khác với không có. Vì vậy biết rằng nếu nói chắc chắn có thì gọi là chấp trước, nếu nói chắc chắn không có thì trở thành vọng ngữ, thích hợp nên nói Phật tánh của chúng sinh cũng có-cũng không có, nhưng trí tuệ của chúng sinh là nhân của Phật tánh, Bồ-đề Niết-bàn là quả của Phật tánh, vậy thì Phật tánh không phải là nhân-không phải là quả. Nay Tông chỉ của kinh này, là Tông chỉ thuộc về Pháp tánh, cho nên dùng Pháp tánh mà làm Phật tánh, thì không phải bên trong-không phải bên ngoài, tùy theo sự mê-ngộ của chúng sinh mà tạm thời nói đến lên cao-xuống thấp, nghĩa chủ yếu của Phật tánh không thể không biết, mở rộng như

Chương riêng biệt, và phẩm Sư Tử Hồng trong kinh Niết Bàn... đã nói. Kệ hai: Nói về mắt có màng che, đây là dụ cho Liễu nhân, đi cùng với phiền não cho nên thấy không thanh tịnh, bởi vì không thanh tịnh cho nên không thấy pháp của Phật, pháp của Phật tức là thấy Phật tánh. Vì vậy kinh Niết Bàn nói: “Phật tánh có hai loại: 1- Sắc; 2- Phi sắc. Sắc là chư Phật Bồ-tát, Phi sắc là tất cả chúng sinh. Sắc thì gọi là mắt thấy, Phi sắc thì gọi là nghe thấy. Phật tánh thì không phải bên trong-không phải bên ngoài, tuy không phải bên trong-bên ngoài nhưng mà không phải hư hoại mất đi, cho nên gọi là chúng sinh đều có Phật tánh.” Kệ ba là Dụ về mắt vì giữ lấy bên ngoài trước đây, mù mắt (Cổ) nghĩa là hoàn toàn không có mắt bởi vì như da trống, thì hoàn toàn không thấy Phật; không có cấu nhiễm chướng ngại là mắt trong sáng, giữ lấy tướng là Thức chứ không phải là mắt trí tuệ, cho nên không thấy. Kệ bốn là Dụ về trong ngộ trước đây chọn bỏ màng che của giữ lấy tướng, rời bỏ cảnh tượng của hoa đốm, cuối cùng thấy phù hợp với Như thì thấy Phật là Như.

Phần bốn có một kệ, suy ra công lao có nơi chốn, dựa theo trên có thể biết.

Thứ tư: Bắc phương là Bồ-tát Công Đức Tuệ, sinh vào nhà của Phật cho nên khéo léo hiểu biết về đức của Phật. Ý kệ này hiển bày về tâm đạt được bình đẳng ở trong ba đời, nhận biết rõ ràng về tự tâm mà tận cùng Pháp Không.

Mười kệ phân bốn: Một-Có bốn kệ trình bày về Vọng Giác của phàm phu-Tiểu thừa; Hai: Có bốn kệ nêu ra Chân Giác ấy; Ba: Có một kệ nói về cùng trọn vẹn hai Giác của Phật; Bốn: Có một kệ suy ra công lao có nguồn gốc.

Phần một phân hai: Đầu là một kệ nói về phàm phu mê lầm duyên khởi không có tánh, chấp vào tướng mà luân hồi. Sau là ba kệ bao gồm phàm phu-Tiểu thừa: Một kệ đầu phân rõ về mê lầm chấp theo lời nói cho là hiểu biết, có thể nói là trí tuệ Tiểu thừa giữ lấy pháp ngoài tâm mà phân biệt hư vọng. Hai kệ còn lại trình bày về sai lầm: Hai câu đầu là đường nhỏ quanh co hưởng về vắng lặng, lạc mất con đường thẳng tắp; nửa kệ tiếp là điên đảo như có Thường... làm tăng thêm pháp ác của thế gian, có Vô thường... làm tăng thêm pháp ác của Vô minh; nửa kệ tiếp là không nhìn thấy hai Không, nhận chịu nỗi khổ của hai Tử; nửa kệ sau là không có quán sát về Thật đế, sao có Pháp nhãn, Tam thừa tuy có nhưng cũng không gọi là Đế.

Trong phần hai có bốn kệ nêu ra Chân Giác ấy: Kệ một là dẫn ra

sự tổn hại của mình, khuyến khích chúng sinh thành tựu lợi ích. Kệ hai là dạy cho thấy về Chân ấy, nghĩa là thấy Phật mà không giữ lấy tức là thấy Như, Như tức là sự nhận biết của Phật. Kệ ba là dạy cho hiểu rõ về Tục ấy, nửa kệ trước là dựa theo pháp trước mà chứng Chân, nửa kệ sau là mới có thể hiểu rõ về Tục. Kệ bốn là lướt qua hai cái thấy trước đây, bởi vì thành tựu cái thấy về Chân, nghĩa là nửa kệ trước dẫn đến quên đi cái thấy của Chân-Tục, mới thấy được Chánh lý của Chân-Tục; nửa kệ sau trở lại giải thích, nghĩa là có Chân-Tục có thể thấy, không thể nào thấy cội nguồn chân thật của Chân-Tục, vì vậy Trí Luận nói: Nếu người thấy Bát-nhã thì tức là bị ràng buộc; tức là ý của nửa kệ sau. Nếu không thấy Bát-nhã thì tức là được giải thoát; tức là ý của nửa kệ trước. Nếu người thấy Bát-nhã thì tức là giải thoát; tức là ý của kệ thứ sáu-thứ bảy. Nếu không thấy Bát-nhã thì tức là bị ràng buộc; tức là ý của kệ thứ tư. Chỉ quên đi ngôn từ thì có thể suy xét tận cùng ý nghĩa này.

Phần ba có một kệ, hiển bày về cùng trọn vẹn hai Giác của Phật: Trong chỗ không thể nào giác ngộ mà tự mình giác ngộ, cho nên nói là kỳ lạ thay! Nhận biết không có chúng sinh mà có thể giác ngộ cho người, là bậc Đại Đạo Sư.

Phần bốn có một kệ suy ra công lao có nguồn gốc, có thể biết.

Thứ năm: Đông Bắc phương là Bồ-tát Tinh Tiến Tuệ, bởi vì chịu khó quán sát chân lý quy tụ vô lượng pháp thiện, mà cũng không trú vào. Ý kệ là hiển bày về mong muốn khiến cho tâm ấy càng thêm tinh tiến, không có gì nhiễm trước. Trong văn nói là bởi vì lìa xa phân biệt cho nên thấy đúng như thật.

Mười kệ phân hai: Chín kệ trước là quán sát về pháp, một kệ sau là suy ra công lao có nguồn gốc. Trong chín kệ trước có ba:

Một: Có ba kệ quán sát về Vô tướng đã chấp vào, trong đó: Một kệ đầu là nêu ra lỗi lầm của phân biệt. Hai kệ sau hiển bày quán sát về Vô tướng: Kệ một là lìa xa thụ động giữ lấy, nửa kệ trước nhận biết đối với tình thì có, nửa kệ sau nhận biết đối với lý thì không có, như mê lầm nhìn cây mà thấy quẻ, biết quẻ là mê lầm mà có, gọi là biết về quẻ đúng như thật, biết quẻ vốn không có mà toàn thể là cây, gọi là thấy cây. Kệ hai là lìa xa chủ động giữ lấy bởi vì thụ động giữ lấy trống rỗng, nửa kệ trước là nêu ra lỗi lầm, như nếu thấy quẻ thì không thấy cây; nửa kệ sau là hiển bày có thể lìa xa cái thấy về quẻ, mới là thấy cây.

Hai: Có ba kệ trình bày quán sát về Duyên khởi Vô tánh: Kệ một là loại bỏ thụ động duyên, nhưng Y tha có hai nghĩa, một là huyễn có từ phân biệt mà phát sinh tức là nửa kệ trước, hai là Vô tánh tức là nửa

kệ sau. Kệ hai là phai mờ chủ động duyên, nửa kệ trước nhắc lại lỗi lầm phát sinh trước đây, có và không có phát sinh cái thấy giống như thế gian không phải là chân thật; nửa kệ sau là thấy bình đẳng không có phát sinh gọi là thấy chân thật. Kệ ba là phân rõ về lợi ích của quán sát.

Ba: Có ba kệ trình bày quán sát về Viên thành Vô tánh: Kệ một là nhắc lại hai loại không có (Vô) trước đây, nghĩa là chủ động-thụ động phân biệt đều không thể có được, tức là tánh Viên thành thanh tịnh. Kệ hai là chính thức hiển bày về Chân tánh, câu đầu là Thể có, câu tiếp là Tướng không có, hai câu này dung thông với nhau cho nên không có chủ động thuyết giảng. Kệ ba là thành tựu lợi ích do quán sát.

Một kệ sau là suy ra công lao có nguồn gốc, vẫn có thể biết.

Thứ sáu: Đông Nam phương là Bồ-tát Thiện Tuệ, thành tựu Bát-nhã, Tuệ suy xét không lay động, có thể nói là thiện. Kệ này là hiển bày về mong muốn khiến cho tâm ấy càng thêm tăng tiến, đạt được Vô sinh pháp nhẫn không thối chuyển. Trong văn nói là bởi vì lìa xa cấu nhiễm mà giải thoát cho nên không có Thể tánh.

Mười kệ phân bốn: Một: Có hai kệ nói về thấy Phật; Hai: Có ba kệ nói về thấy pháp; Ba: Có ba kệ nói về thành tựu lợi ích do quán sát; Bốn: Có hai kệ suy ra cái thấy có nơi dựa vào.

Phần một: Kệ đầu là ca ngợi về thụ động thấy, nửa kệ trước là nêu ra ca ngợi, nửa kệ sau là giải thích về thành tựu, Trí lìa xa thụ động nhận biết-tâm thoát khỏi phiền não, cho nên bao gồm Tự lợi-Lợi tha, hai chướng khó trừ diệt-chúng sinh khó hóa độ, không ngừng vươn lên là dũng mãnh hiếm có. Trong kệ sau nói về chủ động thấy, nghĩa là mình thấy đúng như thật, như cái thấy của Đại Bồ-tát.

Trong phần hai: có ba kệ nói về thấy pháp, dựa theo chúng sinh mà nói: Kệ đầu là chính thức hiển bày, toàn bộ tức là hữu vi, các hành Vô thường cho nên sinh khởi và diệt đi nhanh chóng, tánh của hữu vi trong suốt giống như hư không, ngay cả Thể của vô vi cũng thường có khắp nơi. Hai kệ tiếp là lướt qua dấu tích tiến vào sâu xa: Nửa kệ đầu là lướt qua vô vi trước đây, nghĩa là đã giống như hư không, thì đâu có tướng của vô vi; bốn câu tiếp là lướt qua hữu vi trước đây, nghĩa là đã dựa theo tự tánh mà luận về vô tận, thì không hủy hoại đến toàn bộ, cho nên nói là vô tận, toàn bộ tức là vô tận cho nên không có chúng sinh; hai câu sau là nói về thành tựu lợi ích do quán sát, là thấy Pháp thân.

Trong phần ba: có ba kệ nói về quán sát thành tựu: Kệ đầu là hiển bày về Pháp Không, bởi vì nửa kệ sau là hiểu rõ chủ động-thụ

động thấy vốn là duyên thành tự không có tánh, cho nên nửa kệ trước là thấy thuộc về chủ động-thụ động tự nhiên không còn. Hai câu tiếp là hiển bày về Ngã Không, pháp thuộc về chủ động-thụ động hãy còn Không, thì ai là người chủ động thấy? Hai câu sau là hiển bày về Thật, chỉ loại trừ căn bệnh nói trên chứ không trừ bỏ pháp chân thật, Thể của hai Không và Viên thành đã hiển bày, tức là Chân Phật. Một kệ sau là cùng kết luận về lợi ích nhận biết Phật và Pháp, văn hiển bày có thể biết.

Phần bốn có hai kệ, suy ra cái thấy có nơi dựa vào, nghĩa là Phật thuyết giảng cùng một đạo thanh tịnh, cho nên có thể loại bỏ về có; Tuệ tiến lên mở rộng vô lượng môn, lại có thể loại bỏ không có, Tưởng diệt đi-Lý hiện bày mới nhận biết Như Lai, chính là trú trong phạm vi của không có phân biệt về có và không có. Lại trong Trí Luận nói: “Pháp tánh là Thật, chứng Thật là phạm vi, phạm phu có Thật mà chưa thể nào chứng được.”

Thứ bảy: Tây Nam phương là Bồ-tát Trí Tuệ, quyết đoán không lay động cho nên gọi là Trí. Ý kệ là hiển bày đối với tất cả các pháp đều có thể vượt ra. Trong văn nói là bởi vì sinh tử và Niết-bàn đều khéo léo rời xa.

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu là dẫn ra chính mình để khích lệ Đại chúng, chín kệ còn lại là mong mỏi Đại chúng giống như mình.

Trong chín kệ cũng có hai: Sáu kệ trước là nêu ra mê lầm, ba kệ sau là bắt đầu tỏ ngộ.

Trong sáu kệ trước cũng có hai: Đầu là một kệ nói về chấp Ngã, lý thật thì không có người mà phân biệt ngang ngược trở thành tai họa; năm kệ còn lại đều nói về chấp Pháp. Trong đó: Hai kệ đầu là chấp về pháp thế gian, ba kệ sau là chấp cả hai pháp thế gian và xuất thế gian.

Hai kệ đầu là chấp về pháp thế gian: Hai câu đầu trình bày về chấp, nghĩa là cho rằng uẩn làm Thật, không thể nào quán sát Thật tướng của thân; còn lại đều trình bày về lỗi lầm. Hai câu tiếp là chấp Thật trái với lý cho nên không thấy Phật. Hai câu tiếp là không có Tuệ cho nên không thấy Phật. Hai câu sau là chỉ thêm nhiều lưu chuyển.

Trong ba kệ sau là chấp cả hai pháp thế gian và xuất thế gian, cũng phân làm hai: Hai kệ đầu là chấp vào pháp, một kệ sau là chấp vào Phật.

Trong hai kệ đầu cũng có hai: Kệ một là thiết lập về lý, kệ hai là khởi lên chấp trước.

Trong kệ một: Nửa kệ trước là tạm thời thiết lập, nghĩa là dựa

vào sinh tử lưu chuyển trước đây để thiết lập Niết-bàn, phiền não gọi là tranh chấp, đưng chạm đến phẩm thiện làm tổn hại mình và người cho nên gọi là tranh chấp. Pháp hữu lậu này tranh chấp tùy theo tăng lên, cho nên gọi là có tranh chấp. Bởi vì có sự tranh chấp ấy, cho nên sinh tử thì lấy hữu lậu làm Thể, không có phiền não ấy cho nên gọi là Niết-bàn. Nửa kệ sau là cả hai không phải, nghĩa là sinh tử và Niết-bàn, đều là dựa vào phiền não mà tạm thời thiết lập tên gọi ấy, đâu có gì chân thật? Vả lại, hai pháp đối đãi lẫn nhau cho nên đều là Không, hai pháp làm mất lẫn nhau cho nên đều là Tịch.

Trong kệ hai là khởi lên chấp trước: Nửa kệ đầu là chấp trước, nửa kệ sau là tổn hại.

Trong một kệ sau là chấp vào Phật, cũng nửa kệ đầu là chấp trước, nửa kệ sau là tổn hại. Chấp có ba nghĩa: 1- Phật và Phật hướng về với nhau; 2- Ba thân cùng hướng về với nhau; 3- Tâm và Phật hướng về với nhau

Trong ba kệ sau là bắt đầu tỏ ngộ, cũng có hai: Hai kệ đầu là thuận với lý mà đạt được, một kệ sau là nêu ra Phật để giải thích về thành tựu.

Trong hai kệ đầu cũng có hai: Nửa kệ trình bày về thuận với lý mà nhận biết, còn lại là hiển bày về lợi ích của thuận với nhận biết.

Trong lợi ích cũng có hai: Nửa kệ là nêu ra, một kệ là giải thích. Vì sao vượt lên trên ngôn từ? Nếu chọn lấy nhận biết có thể nhận biết thì vắng lặng không tránh khỏi ngôn từ, bởi vì có Sở duyên; nhận biết tự mình nhận biết thì nhận biết cũng không phải không có duyên. Vì vậy cần phải bình đẳng chủ động-thụ động, giống nhau mà không mất đi soi chiếu; nhận biết mà không có gì nhận biết, không giống như gỗ đá, cho nên nói là có thể thấy.

Một kệ sau là nêu ra Phật để giải thích, trước đây nói là Phật như vậy, Phật vì sao như vậy? Giải thích rằng: Giác ngộ đối với ba đời mà lìa xa phân biệt, chũng tử-tập khí ấy không còn là Đoạn căn. Lại cũng không có tâm rời bỏ đối với phân biệt, gọi là Đoạn căn.

Thứ tám: Tây Bắc phương là Bồ-tát Chân Thật Tuệ, tâm không điên đảo là Chân Thật Tuệ. Ý kệ là hiển bày về mong muốn khiến cho tăng tiến đối với tất cả các pháp, đều đạt được khéo léo tài tình. Trong văn nói là đối với pháp không điên đảo mà hiểu biết rõ ràng đúng như thật, là nghĩa của khéo léo tài tình (Thiện xảo).

Mười kệ phân hai: Hai kệ trước là trình bày dựa vào Thật để thiết lập tên gọi, gọi là có thể làm lợi ích cho chúng sinh; tám kệ sau là hiển

bày về Thật sau tên gọi, phân rõ về nguyên cơ của lợi ích.

Trong hai kệ trước: Kệ đầu trình bày về tổn hại và lợi ích, nhận chịu đau khổ nghe đến tên gọi mà nhanh chóng giải thoát, hưởng thụ vui sướng mà không nghe đến tên gọi thì trái lại rơi vào khổ đau. Kệ sau là nói rõ xưa kia thành tựu mà nay thuyết giảng.

Trong tám kệ sau phân ba: Đầu là ba kệ nói về hiểu rõ hư vọng-chứng được chân thật, là nghĩa của Giác sát. Tiếp là một kệ cùng hiểu rõ về hai Đế, là nghĩa của Giác chiếu. Sau là bốn kệ nói về không phải Giác mà Giác, là nghĩa của Diệu giác.

Đầu là ba kệ: Kệ một nói về chứng được chân thật thiết lập tên gọi, câu đầu là lựa chọn Tỷ lượng tương tự, Vô thường chấp là Thường, Thường chấp là Vô thường..., là pháp điên đảo, gọi là Tỷ lượng tương tự; câu tiếp là chứng được Hiện lượng chân thật, bởi vì như mắt trông thấy; câu tiếp là lựa chọn Hiện lượng tương tự, hiển bày về Hiện lượng chân thật, nghĩa là thấy nam-nữ-trời-đất... cùng một hợp tướng, gọi là Hiện lượng tương tự, bởi vì tướng của một hợp tướng không thể có được, cho nên gọi là lìa xa, không những đã hiểu rõ về lìa xa và hợp lại, mà cũng không có Trí ngoài Như hợp cùng với Như; câu cuối là kết luận về tên gọi. Kệ hai là ví dụ quá khứ-vị lai. Kệ ba là thành tựu về quán sát hiện tại.

Tiếp là một kệ nói về Giác chiếu, Chân đế gọi là Thật bởi vì không có hòa hợp, Tục đế không phải là Thật bởi vì nhờ vào hòa hợp, dung hòa lẫn nhau không có gì xen tạp gọi là hiểu biết đến cuối cùng. Nói đến thấy Thật, Thật hãy còn không thấy huống hồ không phải là Thật, thấy không phải là Thật thì nhận biết điều ấy chính là Thật. Vì vậy Trung Luận nói: “Tất cả các pháp chân thật, tất cả các pháp không phải chân thật, cũng chân thật-cũng không phải chân thật, không phải chân thật-không phải là không phải chân thật, đó gọi là pháp của chư Phật.”

Sau là bốn kệ nói về không phải Giác mà Giác: Kệ đầu là chính thức hiển bày về Như và Trí, lìa xa nhau gọi là không thể giác ngộ, vắng lặng không mất đi soi chiếu cho nên gọi là hiểu rõ, điều này nếu như không thể nào đạt được thì mới là Chân tu. Hai kệ tiếp là lần lượt chuyển đổi giải thích về thành tựu: Kệ trước là giải thích về nghĩa của không có một, nửa kệ đầu là đối đãi nhau mà có, bao gồm Thể giống nhau và khác nhau; nửa kệ sau là duyên sinh vốn Không, thì tướng một-nhiều không còn. Trong kệ sau, nửa kệ đầu là giải thích nửa kệ sau của kệ trước, bởi vì không có chủ động-thụ động tạo tác cho nên không có

chỗ dựa, từ nghiệp tướng sinh ra cho nên đều là hòa hợp; nửa kệ sau là giải thích nửa kệ đầu của kệ trước nói về thành tựu, vì sao biết không có chủ động-thụ động, bởi vì nghiệp tướng khác nhau cho nên bên ngoài không có Ngã sở. Một kệ sau cuối là kết luận thành tựu về nghĩa của Diệu giác, nửa kệ trước là thụ động trú vào, nửa kệ sau là chủ động trú vào. Do không có trú vào cho nên không có nơi nào không trú vào, nghĩa là không trú vào có (Hữu) bởi vì chính là trống rỗng (Không), chủ động trú vào có bởi vì phù hợp với có thật, cũng không trú vào không có bởi vì không có tức là có, không trú vào có-không có bởi vì không có hai Thể, không trú vào không phải có-không phải không có bởi vì không hủy hoại hai tướng. Chủ động trú vào ví dụ nhận biết. Đã lấy không có trú vào làm trú vào, thì tâm không còn lay động, mới phù hợp với Bốn giác trạm nhiên thường trú.

Thứ chín: Hạ phương là Bồ-tát Vô Thượng Tuệ, tên gọi như kệ đầu, lại sinh ra từ giáo pháp của bậc Pháp Vương sẽ kế thừa Phật vị, cho nên gọi là Vô Thượng. Ý kệ là hiển bày về mong muốn khiến cho tâm tăng tiến không có chướng ngại. Trong văn nói là bởi vì không có đấm trước-không có nghĩ đến (Vô trước-vô niệm) cho nên không trú vào pháp.

Mười kệ phân ba: Một: Có một kệ giải thích về ý nghĩa tên gọi của mình; Hai: Có tám kệ hiển bày về đức thù thắng của Phật; Ba: Có một kệ suy ra công lao kết luận về lợi ích.

Trong phần hai có tám kệ, phân hai: Sáu kệ trước nói về đức chứng đạt bên trong; hai kệ sau nói về đức giáo hóa bên ngoài.

Trong sáu kệ trước cũng có hai: Một kệ đầu là chính thức trình bày về chứng nhập; năm kệ sau là soi chiếu cảnh-hiển bày lý.

Một kệ đầu tức là Bồ-đề Niết-bàn, bởi vì không có gì đạt được mà đạt được Bồ-đề, Xứ tức là Niết-bàn, Bốn giác tự nhiên vốn không phải là tạo tác, Ngộ cũng phù hợp sâu xa thì Trí không có phân biệt, ba Tế đã hết-sáu Thô rõ ràng. Lại không thể dùng Thức để nhận biết cho nên không có Thô, không thể dùng Trí để nhận biết cho nên không có Tế. Lại có chủ động-thụ động chứng gọi là Thô, không có chủ động-thụ động chứng gọi là Tế. Bởi vì đều đoạn dứt lộ trình của ngôn ngữ (Ngôn ngữ đạo đoạn) cho nên tất cả không có, Bồ-đề Niết-bàn vốn bật dứt tâm hành.

Trong năm kệ sau: Đầu là một kệ chính thức trình bày về cảnh soi chiếu, cảnh tức là cảnh Tục bởi vì có chủ động-thụ động, ngay nơi Tục mà Chân cho nên nói là Vô số, tâm giống như vô vi cho nên nói là

xa rời, là pháp chân thật của Phật cùng kết luận về chủ động-thụ động. Sau là bốn kệ loại bỏ tướng-hiến bày lý, đều thuận theo dấu tích loại bỏ vương mắc: Một kệ đầu nói về cả hai không phải (Song phi) để hiển bày Trung đạo, soi chiếu lý mà diệt trừ chướng, bởi vì Bồ-đề Niết-bàn là xa có-không có. Hai kệ tiếp giải thích về cả hai không phải trước đây, một kệ rưỡi là giải thích về nghĩa không phải soi chiếu: Câu đầu là tổng quát; câu tiếp là chủ động soi chiếu không có đấm trước, cho nên nói là không có nghĩ đến, cũng không nhiễm theo không có nghĩ đến; câu tiếp là thụ động soi chiếu không có đấm trước, bởi vì không có xử sở là thụ động trú vào; câu tiếp là không hủy hoại chủ động-thụ động; hai câu tiếp là cùng loại bỏ tánh-tướng; hai câu tiếp là giải thích về không phải là không có soi chiếu, bởi vì xứng lý mà soi chiếu. Một kệ sau là lướt qua dấu tích của không hai (Vô nhị) trước đây, nói không hai là chỉ nói đến không còn có hai, chứ không phải là nói về còn có không hai. Nếu giữ lại cái thấy không hai thì vẫn trở thành hai, bởi vì không hai thì chắc chắn đối đãi với hai cho nên loại bỏ. Lại loại bỏ để đến nơi không có loại bỏ, cho nên nói là tất cả ba cõi đều Không, Không nghĩa là Đệ nhất nghĩa Không, chư Phật cùng thấy.

Trong hai kệ sau nói về đức giáo hóa bên ngoài: Kệ trước là chính thức hiển bày khiến cho trú vào Giác mà không có trú vào; kệ sau là giải thích về thành tựu, thân tức là không phải thân cho nên không có gì đáng tỏ ngộ, tỏ ngộ về thân thì cái thấy phát khởi, cái thấy này giống như thân, thân và cái thấy đều không còn tức là Pháp thân chân thật. Quán về Thật tướng của thân, quán về Phật cũng như vậy, cho nên dựa vào Phật để kết luận, suy ra công lao có thể biết.

Thứ mười: Thượng phương là Bồ-tát Kiên Cố Tuệ, bởi vì Trí lực thành tựu không thể hủy hoại. Ý kệ là hiển bày về mong muốn khiến cho tăng trưởng Nhất thiết chủng trí. Trong văn nói là đạt được Tuệ nhãn thanh tịnh cho nên hiểu rõ về cảnh giới của Phật.

Mười kệ phân bốn: Một: Có một kệ tổng quát ca ngợi về xuất thế bởi vì chúng sinh, ánh sáng của Trí soi chiếu khắp nơi, Đại Bi vô lượng vô biên. Hai: Có bốn kệ riêng biệt nêu ra tướng Bi, một kệ đầu là quán sát căn cơ, hai kệ tiếp là trở lại để giải thích về thành tựu, một kệ sau là chính thức trình bày bao gồm hiển bày về Tăng Bảo. Ba: Có ba kệ rưỡi nói về lợi ích của thấy-nghe. Bốn: Có một kệ rưỡi kết luận về đức vô tận. Vị này là cuối cùng cho nên tổng quát nêu ra mười vị trước đây.